

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: NHÂN HỌC

MÃ SỐ: 7310302

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Nhân học

+ Tiếng Anh: Anthropology

- Mã số ngành đào tạo: 7310302

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Nhân học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor of Arts in Anthropology

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các Cử nhân ngành Nhân học có trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, xã hội và đất nước đối với nguồn nhân lực ngành Nhân học trong bối cảnh đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, toàn diện của khoa học Nhân học để phân tích và lý giải về con người trên các phương diện sinh học, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa và xã hội. Trang bị cho người học những tri thức chuyên sâu về các vấn

đề kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội, môi trường, tộc người, tôn giáo, giới, phát triển và đô thị hóa ở Việt Nam, các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

- Rèn luyện năng lực tư duy, các kỹ năng phân tích, đánh giá và trao đổi khoa học để người học trở thành cử nhân Nhân học chuyên nghiệp, hiện đại.

- Người học có khả năng ứng dụng một cách sáng tạo những tri thức, cách tiếp cận lý luận và phương pháp luận của Nhân học vào giải quyết các vấn đề khoa học, thực tiễn công việc và cuộc sống.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 4. Vận dụng và kết hợp được các kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn với kiến thức nhân học để giải quyết công việc và cuộc sống.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 5. Vận dụng được kiến thức cơ bản của ngành Nhân học và các phân ngành Nhân học sinh học, Nhân học khảo cổ, Nhân học ngôn ngữ, Nhân học văn hóa và xã hội vào phân tích và lý giải thực tiễn văn hóa và xã hội con người;

PLO 6. Phân tích và đánh giá được các chủ đề cơ bản của một số chuyên ngành Nhân học, như chữ viết, môi trường, nghệ thuật, các quan hệ xuyên biên giới.

1.5. Kiến thức ngành

PLO 7. Phân tích được lịch sử ra đời và phát triển, nội dung cơ bản của các trường phái lý thuyết kinh điển và đương đại của ngành Nhân học;

PLO 8. Phân tích và đánh giá được các chủ đề then chốt của ngành Nhân học, như sinh kế, giới, phát triển, đô thị hóa, tôn giáo, y tế, du lịch, di sản, nhân học số và hình ảnh ở Việt Nam và trên thế giới;

PLO 9. Phân tích và lý giải được các chủ đề có định hướng ứng dụng chính sách cao ở Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực, như tộc người, văn hóa tộc người, quan hệ tộc người, chính sách dân tộc, các vấn đề văn hóa và xã hội đương đại, thân tộc, hôn nhân, gia đình.

2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO 10. Vận dụng được các kỹ năng tư duy logic, tư duy hệ thống, tư duy so sánh, tư duy độc lập, tư duy sáng tạo và tư duy phản biện ở mức độ cơ bản trong nghiên cứu khoa học và phân tích thực tiễn văn hóa, xã hội, phát triển, bảo tồn và các chủ đề khác liên quan đến con người;

PLO 11. Vận dụng được ở mức cơ bản các phương pháp điền dã dân tộc học và một số phương pháp nghiên cứu liên ngành vào giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn liên quan đến con người;

PLO 12. Có kỹ năng thiết kế nghiên cứu, tổng hợp tài liệu, phân tích tài liệu, và trình bày tài liệu dân tộc học thành một số sản phẩm khoa học.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO 13. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 14. Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để thuyết minh, thuyết trình, trao đổi và bảo vệ các vấn đề khoa học. Vận dụng được các kỹ năng làm việc nhóm, các kỹ năng hợp tác và kết nối trong nghiên cứu và thực hành công việc chuyên môn;

PLO 15. Sử dụng được các phần mềm vi tính thông dụng và một số phần mềm chuyên môn liên quan đến Nhân học, sử dụng thành thạo Internet và email, biết khai thác các nguồn thông tin trực tiếp và trực tuyến để triển khai các hoạt động chuyên môn.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 16. Có khả năng làm việc và tự chịu trách nhiệm ở mức độ khá độc lập trong lập kế hoạch, triển khai công việc chuyên môn ở cấp độ cá nhân và nhóm;

PLO 17. Có ý thức đạo đức nghề nghiệp, biết tôn trọng sự khác biệt văn hóa và những khác biệt trong thực hành nhân học;

PLO 18. Có ý thức tuân thủ luật pháp, biết sống và làm việc vì cộng đồng, xã hội và đất nước, biết thích nghi và ứng xử phù hợp với các bối cảnh văn hóa và xã hội cụ thể.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: nghiên cứu viên và cán bộ trợ giảng, hỗ trợ đào tạo trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục đại học liên quan đến con người, văn hóa và xã hội loài người;

Nhóm 2: viên chức, công chức làm việc trong các cơ quan Đảng và hệ thống chính quyền Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ và các tổ chức chính trị xã hội khác có nhu cầu sử dụng tri thức nhân học, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Nhân học, v.v;

Nhóm 3: viên chức, cán bộ thực hành phát triển và bảo tồn ở các cơ quan bảo tàng, khu du lịch, khu bảo tồn, thư viện, v.v;

Nhóm 4: cán bộ tư vấn và thực hành nhân học có khả năng đảm nhiệm các công việc ứng dụng chính sách, như nghiên cứu chính sách, đánh giá tác động, đánh giá nhu cầu, điền dã dân tộc học; làm cán bộ tư vấn về phát triển cộng đồng, phát triển xã hội; cán bộ quản lý và điều hành chương trình/dự án phát triển quy mô nhỏ và trung bình có liên quan đến tri thức, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Nhân học;

Nhóm 5: tự tạo việc làm cho bản thân và xã hội.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Người có bằng Cử nhân ngành Nhân học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội có khả năng tiếp tục theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ Nhân học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn tại các cơ sở giáo dục đại học ở trong nước và nước ngoài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	126 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ) :	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực :	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức bắt buộc theo khối ngành và nhóm ngành	26 tín chỉ
- Khối kiến thức tự chọn theo khối ngành và nhóm ngành	12 tín chỉ
+ Tự chọn của khối ngành	6/43 tín chỉ
+ Tự chọn của nhóm ngành	6 tín chỉ
Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/12 tín chỉ
Tự chọn kiến thức liên ngành	6/21 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	43 tín chỉ
+ Bắt buộc	24 tín chỉ
+ Tự chọn	9/21 tín chỉ
+ Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế KLTN	10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo:

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Scientific Research Methods</i>					
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative Thinking and Design Thinking</i>	2	24	12	64	
26.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III		Khối kiến thức bắt buộc theo khối ngành và nhóm ngành	26				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
27.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
28.	ANT1152	Nhân học sinh học <i>Biological Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
29.	HIS2010	Cơ sở khảo cổ học <i>Basic of Archaeology</i>	3	42	6	102	
30.	ANT2002	Nhân học ngôn ngữ <i>Linguistic Anthropology</i>	3	39	12	99	
31.	ANT1150	Các phương pháp nghiên cứu nhân học <i>Research Methods in Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
32.	ANT2005	Lịch sử và các lý thuyết nhân học <i>History and Theory in Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
33.	ANT1101	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam <i>Ethnic Groups and Ethnic Policies in Vietnam</i>	3	39	12	99	
34.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
35.	ANT1102	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	ANT1100
IV.		Khối kiến tự chọn theo khối ngành và nhóm ngành	12				
IV.1		Các học phần tự chọn của khối ngành	6/43				
36.	SOW1101	Dân số học đại cương <i>Introduction to Population</i>	3	42	6	102	
37.	SOW1105	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội <i>Introduction to Social Work and Social Security</i>	3	42	6	102	
38.	SOW1103	Gia đình học <i>Family Studies</i>	3	42	6	102	
39.	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng <i>Introduction to Quantitative Data Analysis</i>	3	42	6	102	SOC1051, MNS1053

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
40.	PSY2023	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	39	12	99	
41.	REL1100	Tôn giáo học đại cương <i>General Religious Studies</i>	3	39	12	99	
42.	VNS1108	Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học <i>Introduction to Vietnamese studies and Area studies</i>	3	42	6	102	
43.	TOU1102	Nhập môn du lịch <i>Introduction to tourism</i>	3	39	12	99	
44.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Introduction to Mass Communication</i>	3	42	6	102	
45.	POL1052	Chính trị học đại cương <i>General Politics</i>	3	42	6	102	
46.	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới <i>World Political Institutions</i>	3	42	6	102	
47.	PSY1150	Tâm lý học phát triển <i>Developmental Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
48.	PSY1154	Tâm lý học sức khỏe <i>Health Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
49.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social science and Humanities 1</i>	4				
IV.2		Các học phần tự chọn của nhóm ngành	6				
<i>IV.2.1</i>		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu ngành</i>	<i>6/12</i>				
50.	ANT3017	Nhân học chữ viết <i>Anthropology of Writing</i>	3	39	12	99	ANT1100, ANT2002
51.	ANT3028	Nhân học môi trường	3	39	12	99	ANT1100

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Environment Anthropology</i>					
52.	ANT3029	Nhân học nghệ thuật <i>Anthropology of Art</i>	3	39	12	99	ANT1100
53.	ANT3035	Các quan hệ tộc người xuyên biên giới ở Việt Nam <i>Border-Crossing Ethnic Relations in Vietnam</i>	3	39	12	99	ANT1100
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/21				
54.	SOC1151	Chính sách xã hội <i>Social Policy</i>	3	42	6	102	
55.	SOW1102	Phát triển cộng đồng <i>Community Development</i>	3	42	6	102	
56.	PSY2031	Tâm lý học quản lý <i>Psychology of Management</i>	3	39	12	99	PSY1051
57.	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization - Culture</i>	3	45	0	105	
58.	SEA1105	Lịch sử, văn hóa và tư tưởng phương Đông <i>History, Culture and Ideology of the Orient</i>	3	45	0	105	
59.	ITS1102	Lịch sử Quan hệ quốc tế <i>History of International Relations</i>	3	42	6	102	
60.	ITS1103	Quan hệ đối ngoại Việt Nam <i>Foreign Relations of Vietnam</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	43				
V.1		Các học phần bắt buộc	24				
61.	ANT3027	Nhân học kinh tế <i>Economic Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
62.	ANT2004	Nhân học phát triển <i>Anthropology of Development</i>	3	39	12	99	ANT1100
63.	ANT3002	Nhân học y tế <i>Medical Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
64.	ANT3018	Nhân học đô thị <i>Urban Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
65.	ANT3001	Nhân học tôn giáo <i>Anthropology of Religion</i>	3	39	12	99	ANT1100

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
66.	ANT3003	Nhân học về giới <i>Anthropology of Gender</i>	3	39	12	99	ANT1100
67.	ANT3030	Nhân học số và hình ảnh <i>Digital and Visual Anthropology</i>	3	39	12	99	ANT1100
68.	ANT1153	Nhân học di sản và du lịch <i>Anthropology of Heritage and Tourism</i>	3	39	12	99	ANT1100
V.2		Các học phần tự chọn	9/21				
69.	ANT3006	Thân tộc, hôn nhân và gia đình ở Việt Nam <i>Kinship, Marriage, and Family in Vietnam</i>	3	39	12	99	ANT1100
70.	ANT3010	Nghiên cứu làng xã ở Việt Nam và một số nước trong khu vực <i>Village Studies in Vietnam and other Countries in the Region</i>	3	39	12	99	ANT1100
71.	ANT3033	Nghi lễ và lễ hội ở Việt Nam <i>Ritual and Festival in Vietnam</i>	3	39	12	99	ANT1100
72.	ANT3009	Văn hóa và xã hội Việt Nam đương đại <i>Culture and Society in Contemporary Vietnam</i>	3	39	12	99	ANT1100
73.	ANT3034	Dân tộc và tộc người <i>Ethnicity and Nation</i>	3	39	12	99	ANT1100
74.	ANT3011	Các dân tộc Tày - Thái ở Việt Nam <i>Tay - Tai Ethnic Groups in Vietnam</i>	3	39	12	99	ANT1100
75.	ANT3021	Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer ở Việt Nam <i>Ethnic Groups of Mon-Khmer Languages in Vietnam</i>	3	39	12	99	ANT1100
V.3		Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10				
76.	ANT4059	Thực tập dân tộc học <i>Ethnographic Fieldwork Practicum</i>	5	0	0	250	ANT1100 ANT1150
77.	ANT4053	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	ANT1100

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
78.	ANT4054	Một số vấn đề về dân tộc học người Việt <i>Ethnology of Viet Ethnic Group</i>	3	39	12	99	ANT1100
79.	ANT4056	Các dân tộc ngôn ngữ Việt - Mường ở miền núi Việt Nam <i>The Muong and Viet - Muong Speaking Ethnic Group in Mountainous Areas in Vietnam</i>	2	26	8	66	ANT1100
Tổng cộng			126				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá